

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/niːd/	(v) (n)	cần / sự cần, nhu cầu	We need food and water to survive.	Chúng ta cần thức ăn và nước để sống sót.
	/ɪkˈsplɔː(r)/	(v)	thăm hiểm	They love to explore the forest for animals.	Họ thích khám phá rừng để tìm kiếm động vật.
	/ˌekspləˈreɪʃn/	(n)	sự thăm hiểm, cuộc thăm hiểm	The exploration of outer space is exciting.	Khám phá không gian bên ngoài rất thú vị.
	/ɪkˈspəriəns/	(v) (n)	trải qua, nếm mùi, kinh nghiệm, trải nghiệm	Going to the zoo was a fun experience.	Đi đến sở thú là một trải nghiệm vui vẻ.
	/driːm/	(v) (n)	mơ / giấc mơ	She dreams of becoming a famous singer.	Cô ấy mơ một ngày trở thành ca sĩ nổi tiếng.
	/seɪˈvaɪv/	(v)	sống sót	He learned how to survive in the wilderness.	Anh ấy học cách sống sót trong hoang dã.
	/seɪˈvaɪv/	(n)	tồn tại	The book teaches survival skills.	Cuốn sách dạy kỹ năng sống sót.
	/seɪˈvaɪv(r)/	(n)	người sống sót	The survivor was rescued from the shipwreck.	Người sống sót đã được cứu từ vụ đắm tàu.
	/sɪŋk/	(v)	chìm	The boat began to sink in the storm.	Chiếc thuyền bắt đầu chìm trong cơn bão.
	/ˈbrɪliənt/	(adj)	tuyệt vời, xuất cúng, lỗi lạc	The stars were brilliant in the night sky.	Những ngôi sao rực rỡ trên bầu trời đêm.
	/ˈreskjuː/	(v)	giải thoát	The firefighters rescued the cat from the tree.	Lính cứu hỏa đã giải cứu con mèo từ trên cây.
	/ɪɡˈzɔːstɪd/	(adj)	kiệt sức	She felt exhausted after running a marathon.	Cô ấy cảm thấy kiệt sức sau khi chạy một cuộc marathon.
	/ˈtrædʒɪk/	(adj)	bi thảm	It was a tragic accident.	Đó là một vụ tai nạn thảm khốc.
	/ˈseɪfti/	(n)	sự an toàn	Wear your helmet for safety.	Đeo mũ bảo hiểm để an toàn.